

Bàn về sự chuyển hóa mô hình tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc*

Trần Hải Hạc**

Tóm tắt: *Trung Quốc đang dần thân vào bước ngoặt thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế mà sự thành công hay thất bại vẫn còn là vấn đề bỏ ngỏ. Bài viết này sẽ tập trung phân tích sự thay đổi này qua góc nhìn của kinh tế học vĩ mô, kinh tế học chính trị để thấy rằng: bàn về sự chuyển hóa mô hình của nền kinh tế Trung Quốc, xét cho cùng, là bàn đến tính bất trắc chính trị đó và những ẩn số của nó.*

Từ khóa: *Trung Quốc, Mô hình tăng trưởng, Chuyển đổi.*

© 2011 Thời Đại Mới

Sau hơn ba thập niên tăng trưởng tổng sản lượng trong nước (GDP) theo tỷ suất bình quân 10%/năm - tức là nhân GDP lên gần gấp gần 20 lần - Trung Quốc đang dần thân vào bước ngoặt thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế. Đúng ra, đây là bước ngoặt thứ hai của nền kinh tế Trung Quốc trong quá trình cải cách và hội nhập thế giới tư bản, cho đến nay gồm ba thời kỳ.

Khởi đi từ cuộc “cải cách mở cửa” của Đặng Tiểu Bình, thời kỳ thứ nhất 1979-1992 chứng kiến sản xuất bung ra và tăng nhanh trong gần một thập niên, trước khi vấp phải khủng hoảng về đầu cơ và lạm phát, dẫn đến phong trào phản kháng tham nhũng và đòi dân chủ - bị chính quyền đàn áp tại Thiên An Môn.

Mở đầu với chuyển thị sát miền Nam của Đặng Tiểu Bình, thời kỳ thứ hai 1993-2005 - thực ra vẫn kéo dài đến ngày nay - là những thập niên trong đó GDP của Trung Quốc tăng nhanh nhất. Phương thức tăng

* Phiên bản đầu tiên của bài viết này được trình bày và thảo luận tại Hội thảo Hè lần thứ 14, Singapore 20-21.8 2011.

** Nguyên phó giáo sư trường Đại học Paris 13.

trường kinh tế của thời kỳ này sẽ được phân tích trong bài viết dưới đây theo góc độ kinh tế học vĩ mô, rồi dưới góc độ kinh tế học chính trị.

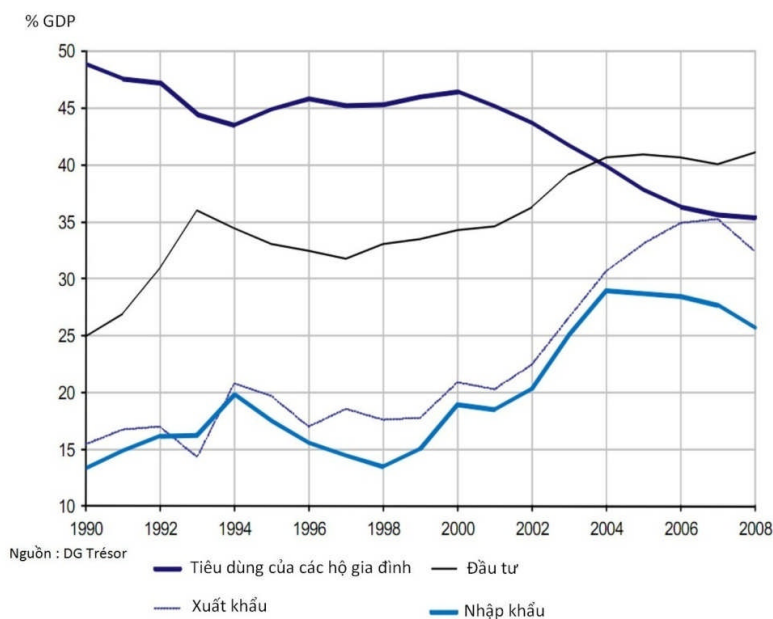
Quá trình chuyển hóa phương thức tăng trưởng kinh tế bắt đầu từ năm 2006 - tuy vẫn dậm chân tại chỗ - đánh dấu một thời kỳ mới mà bài viết sẽ thử xét những ẩn số chính trị.

I. Phương thức tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc: một cái nhìn kinh tế học vĩ mô

Từ đầu thập niên 1990, mô hình tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc gồm ba mặt gắn chặt với nhau thành hệ thống:

- Tăng nhanh đầu tư;
- Kìm hãm tiêu dùng nội địa;
- Đẩy mạnh xuất khẩu.

Biểu đồ 1 thể hiện rõ những đặc điểm đó.



Biểu đồ 1: Đầu tư, tiêu dùng và xuất siêu trong GDP 1990-2008

I. 1. Đầu tư

Tỷ lệ đầu tư trong GDP đã không ngừng tăng, từ 25% năm 1990 lên đến 42% năm 2008. Với cuộc khủng hoảng tài chính thế giới, chính phủ Trung Quốc đã đẩy tỷ lệ này lên 47%, nhờ đó giữ được tăng trưởng năm

2009 ở mức 9%. Năm 2010, GDP tăng trở lại ở mức 10%, nhưng với tỷ lệ đầu tư kỷ lục xấp xỉ 50%.

Tự nó, một tỷ lệ đầu tư cao không phải là điều bất thường đối với một nền kinh tế đang trỗi dậy. Trong trường hợp của Trung Quốc, phương thức tăng trưởng ngày càng cường dụng tư bản (capital intensive) thể hiện hiệu quả của tư bản có xu hướng giảm, đầu tư có xu hướng dư thừa¹. Một mặt, tư bản không được phân bổ cho doanh nghiệp theo hiệu suất: khu vực quốc doanh - nếu để qua một bên những doanh nghiệp thuộc các ngành không có cạnh tranh với tư bản tư doanh - có tỷ suất lợi nhuận tương đối thấp, nhưng được hệ thống ngân hàng cấp vốn dễ dàng với lãi suất thấp²; còn khu vực tư doanh - mặc dù tỷ suất lợi nhuận cao hơn - thì có tình trạng thiếu hụt đầu tư (đặc biệt trong những ngành dịch vụ) bởi số đông các doanh nghiệp vừa và nhỏ không vay được tín dụng ngân hàng mà phải tự tài trợ đề án đầu tư³.

Mặt khác, các chính quyền địa phương đều đầu tư ồ ạt, không quan tâm đến hiệu quả kinh tế: cuộc chạy đua đầu tư không chỉ nhằm thành tích tăng GDP của địa phương, mà còn tập trung vào các dự án gắn kết với đất cơ đất đai, vốn là nguồn thu quan trọng nhất của ngân sách địa phương, đồng thời là nguồn làm giàu riêng cho cán bộ⁴.

Để đẩy nhanh tích lũy tư bản, nhà nước hạ giảm chi phí đầu tư bằng chính sách lãi suất cho vay cực thấp và lãi suất tiết kiệm thực là âm⁵. Chính sách này có nghĩa người tiết kiệm, trước tiên là các hộ gia đình, trợ cấp người đầu tư, chủ yếu là các doanh nghiệp và chính quyền địa phương. Biểu đồ 2 cho thấy chính sách tiền tệ ấn định lãi suất cho vay ở mức rất thấp so với tăng trưởng GDP.

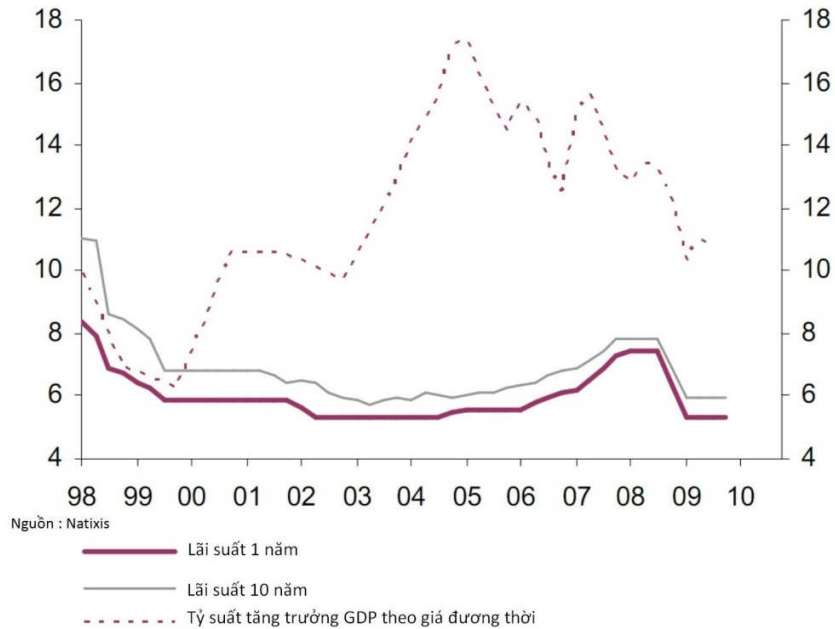
¹ Aglietta và Landry [2007], Delozier và Rebillard [2010].

² Một báo cáo năm 2009 của chính phủ xác nhận tình trạng công suất sản xuất dư thừa trong nhiều ngành công nghiệp quốc doanh - như thép, xi măng và nhôm (khoảng 25%), thiết bị quặng gió (50%), methanol (60%), silicone (80%)... [De Weaver 2009].

³ Theo một nghiên cứu do Quỹ tiền tệ quốc tế IMF công bố, nếu phân bổ lại tư bản hiệu quả hơn, Trung Quốc có thể giảm tỷ lệ đầu tư đến 5% mà không ảnh hưởng tốc độ tăng GDP [Dollar và Wei, 2007].

⁴ Năm 2009, đầu tư thuộc ngành địa ốc chiếm đến 1/4 tổng số đầu tư [Mongrué, 2011]. Tiền chuyển giao đất đai chiếm đến 1/2 tổng thu ngân sách của các chính quyền địa phương [Mongrué, 2010b].

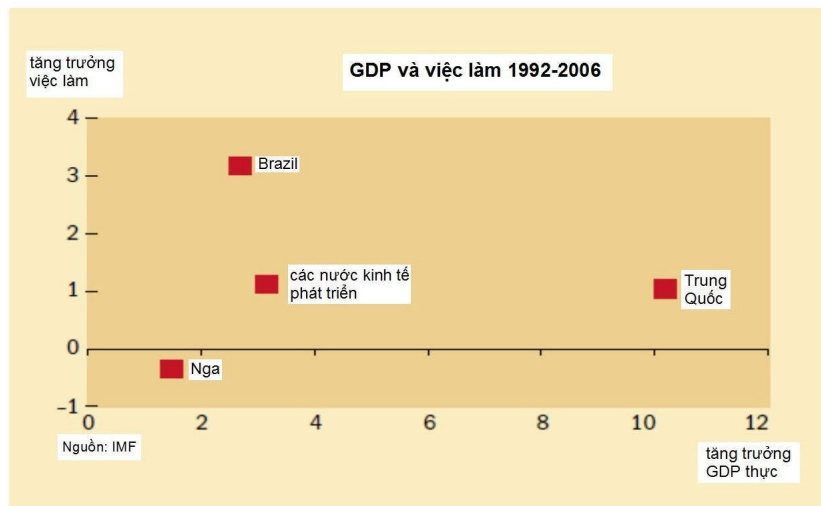
⁵ Tháng 10 năm 2010, Ngân hàng trung ương tăng lãi suất cho vay một năm lên 5,56% và lãi suất ký gửi một năm lên 2,5%, trong khi tỷ suất lạm phát chính thức ở mức 3,5% (*Nhân Dân Nhật báo*, 20.10.2010). Đến tháng 7 năm 2011, lãi suất cho vay là 6,5%, lãi suất ký gửi là 3,5%, lạm phát là 6% (*Tân Hoa Xã* 6.7.2011).



Biểu đồ 2: Lãi suất và tỷ suất tăng GDP theo giá đương thời 1998-2010

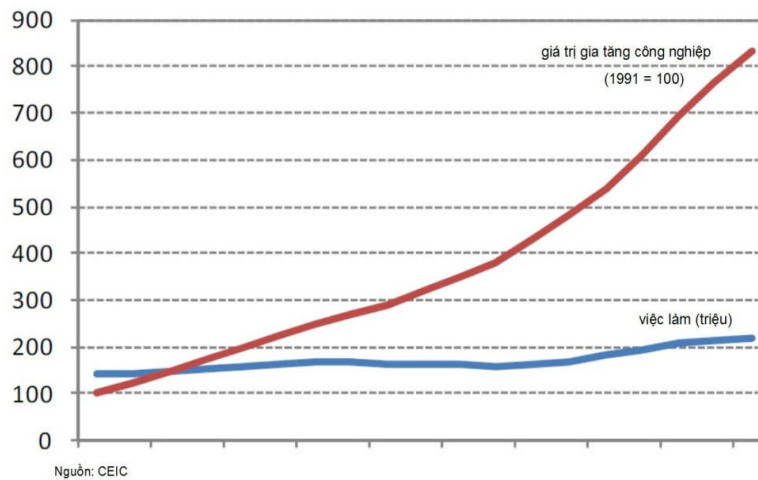
Đặc điểm của phương thức tăng trưởng cường dụng tư bản là nó tạo ít công ăn việc làm. Trong khi GDP các năm 1992-2006 tăng bình quân 10%, việc làm chỉ tăng 1%⁽⁶⁾. Riêng trong công nghiệp - như biểu đồ 3

⁶ Aziz và Dunaway [2007].



Biểu đồ đối chiếu độ co dãn của việc làm đối với GDP ở Trung Quốc và một số nước khác (1992-2006).

của những năm 1991-2009 cho thấy - sản lượng nhân lên hơn gấp 7 lần trong khi việc làm tăng chưa được 1/3.



Biểu đồ 3: Việc làm và sản lượng công nghiệp 1991-2009

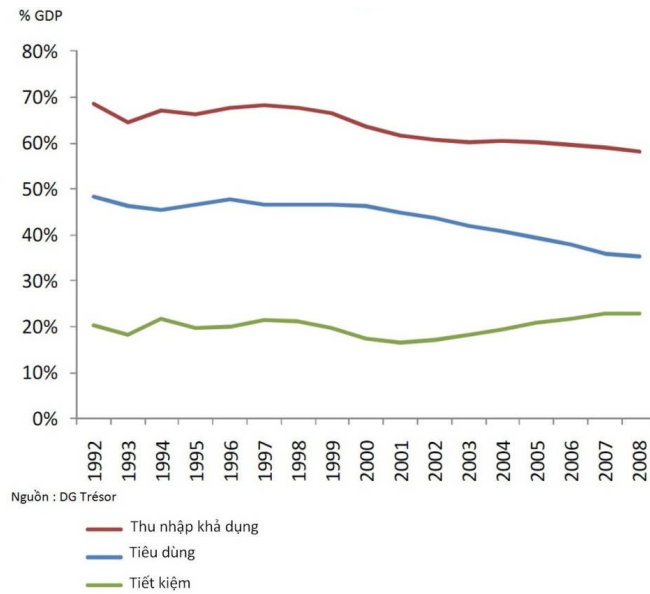
Hệ quả là, trên tổng số lao động 1 tỷ người, có 220 triệu - tức 22% - không có việc làm, như chính phủ xác nhận năm 2010⁽⁷⁾. Ngay ở thành thị, và trước khi xảy ra khủng hoảng tài chính thế giới, tỷ lệ thất nghiệp lên tới 9,4%, theo ước tính năm 2008 của Viện hàn lâm khoa học xã hội Trung Quốc. Sự tồn tại của đạo quân thất nghiệp này gây sức ép trên mức lương để nó không thể tăng theo năng suất lao động.

I.2. Tiêu dùng

Tỷ lệ tiêu dùng của các hộ gia đình trong GDP không ngừng giảm, từ xấp xỉ 50% năm 1990 xuống còn 35% năm 2008. Theo biểu đồ 4, tỷ lệ tiêu dùng tư nhân giảm không chỉ do các hộ gia đình tăng tỷ lệ tiết kiệm (từ 20 đến 22% GDP) mà trước tiên là vì phần thu nhập khả dụng của họ trong GDP tụt giảm, từ mức 68% năm 1992 xuống còn 58% năm 2008.

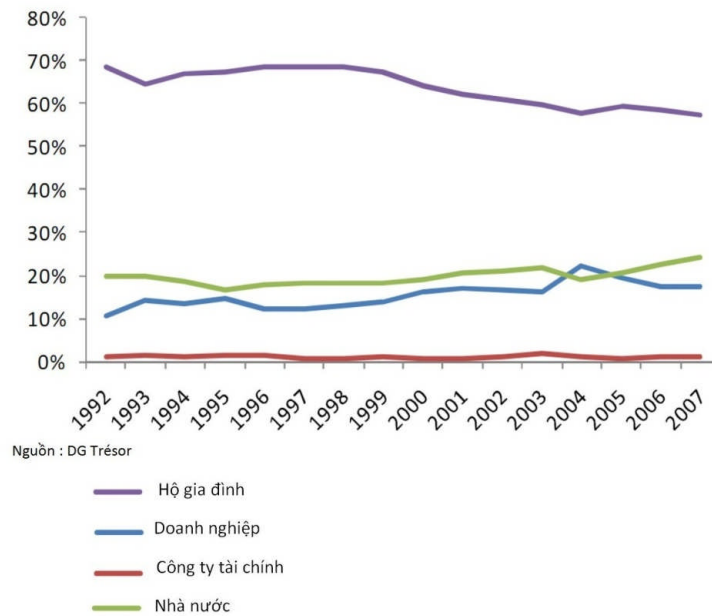
Tuy nền kinh tế Trung Quốc có tỷ suất tăng GDP cao gấp 3 lần Brazil, tỷ suất tăng việc làm của nó chỉ bằng 1/3 của Brazil.

⁷ Theo thống kê do bộ lao động và bảo hiểm xã hội thông báo tháng 9.2010, Trung Quốc có hơn một tỷ người lao động, trong đó chỉ 780 triệu người có việc làm (AFP, 10.9 2010) Trước đó, tại một cuộc họp báo tháng 3, thủ tướng Ôn Gia Bảo có nêu lên con số hơn 200 triệu người không có việc làm. Thống kê chính thức về thất nghiệp thường thấp hơn số liệu mà các nhà nghiên cứu độc lập ước tính.



Biểu đồ 4: Thu nhập khả dụng, tiêu dùng và tiết kiệm của các hộ gia đình 1992-2008

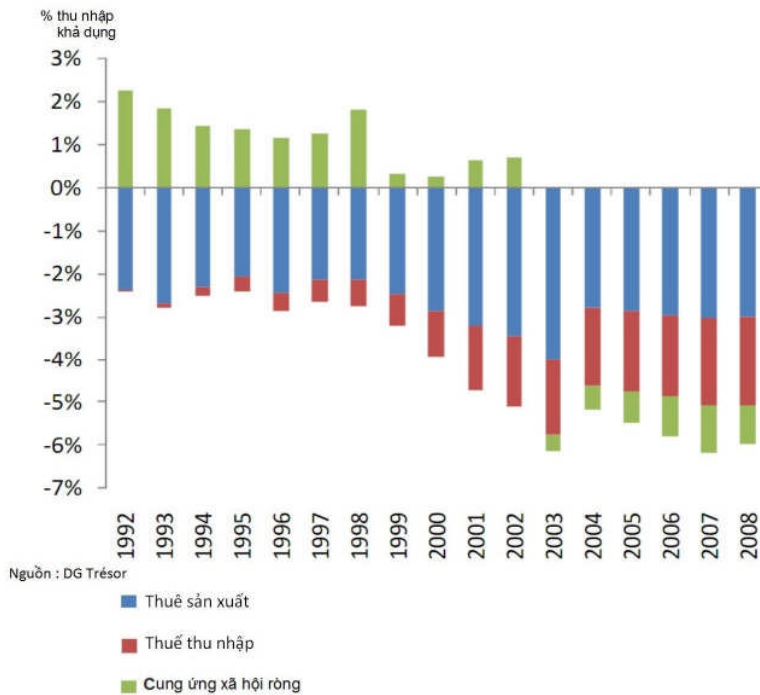
Điều này cũng có nghĩa là phân thu nhập khả dụng của các tác nhân kinh tế khác đã tăng, như biểu đồ 5 cho thấy.



Biểu đồ 5: Cấu thành của thu nhập khả dụng quốc gia 1992-2007

Thu nhập khả dụng của các doanh nghiệp và công ty tài chính - tức là lợi nhuận không phân phát mà các tác nhân này để dành để tự tài trợ đầu tư - tăng từ 10% năm 1992 lên 18% GDP năm 2007. Còn thu nhập khả dụng của nhà nước thì tăng từ 20% lên 25% GDP, do thu thuế nhiều hơn, thu nhiều đóng góp xã hội hơn và nhất là nhờ thu lời từ chuyển giao đất đai (chênh lệch giữa giá bồi thường đất cho nông dân và giá mà nhà nước bán đất lại cho nhà đầu tư) - một con số “nhạy cảm” không có công bố⁸.

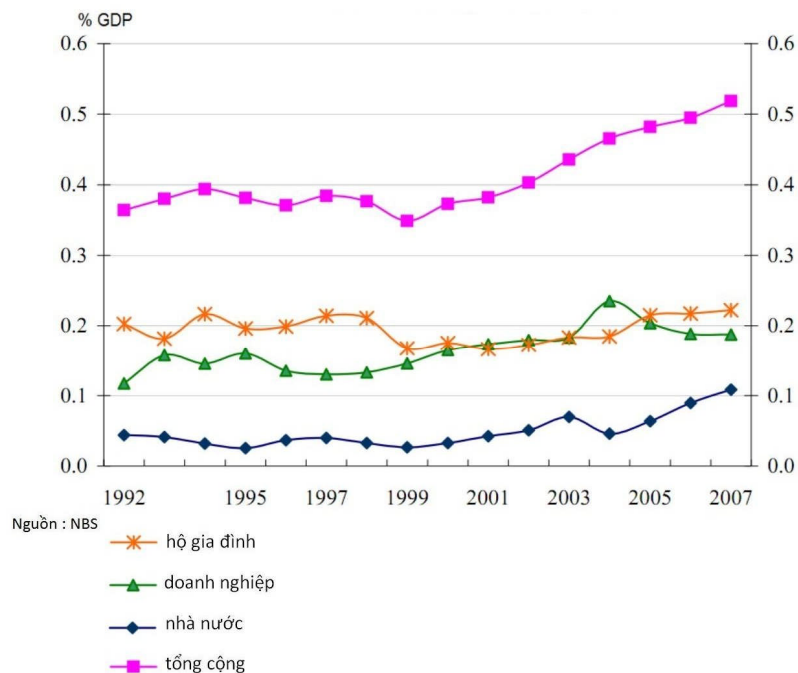
Biểu đồ 6 cho thấy thuế mà các hộ gia đình trả tăng từ 2% GDP năm 1992 lên 5% năm 2008. Còn hơn thế nữa, từ năm 2003, các hộ gia đình đóng góp vào các quỹ xã hội nhiều hơn là nhận, tức cung ứng xã hội ròng (net social benefits) là âm. Theo nghĩa đó, chính sách xã hội của nhà nước là cắt giảm thu nhập khả dụng của các hộ gia đình.



Biểu đồ 6: Đóng góp thuế và cung ứng xã hội đối với các hộ gia đình 1992-2008

⁸ Từ bảng cân đối tài khoản quốc gia, có thể ước tính tổng số giao dịch đất đai năm 2007 vào khoảng 1222 tỷ NDT (Cục thống kê quốc gia Trung Quốc cho rằng con số này vẫn còn thấp hơn thực tế), trên đó nhà nước thu lấy khoảng 3/4, tức 916 tỷ NDT, tương đương 18 % tổng thu ngân sách nhà nước năm 2007 là 5132 tỷ NDT [Mongrué, 2010a].

Để giải thích sự thiếu kém tiêu dùng trong nền kinh tế Trung Quốc, người ta thường nêu lý do các hộ gia đình có nhu cầu tăng tiết kiệm phòng ngừa khi hệ thống an sinh xã hội không còn bảo đảm như trước đây các chi tiêu y tế, giáo dục và nhà ở cũng như trợ cấp thất nghiệp và lương hưu. Điều này chỉ đúng có một phần⁹. Như biểu đồ 7 cho thấy, từ năm 1992 đến 2007, tiết kiệm quốc gia từ 36% lên 52% GDP, tức tăng 16% trong đó phần của các doanh nghiệp là 8% (từ 10% GDP lên 18%), phần của nhà nước là 6% (từ 5% GDP lên 11%), trong khi phần của các hộ gia đình là 2% (tăng từ 20% GDP lên 22%).



Biểu đồ 7: Tiết kiệm của hộ gia đình, doanh nghiệp và nhà nước trong GDP 1992-2007

Như vậy, lý do chính giải thích xu hướng tiết kiệm tăng dần và xu hướng tiêu dùng giảm dần trong nền kinh tế Trung Quốc là, một mặt, lợi nhuận của các doanh nghiệp tăng nhưng không được phân phát cho các hộ gia đình cổ đông¹⁰. Mặt khác, ngân sách nhà nước tăng thu mà không phân phối lại cho các hộ gia đình thu nhập thấp. Nói cách khác, chính sách tài khóa của nhà nước Trung Quốc là chọn tăng đầu tư công, chủ

⁹ Yang, Zhang và Zhou [2011].

¹⁰ Cho đến năm 2008, các doanh nghiệp nhà nước không hề chia cổ tức cho nhà nước.

yếu là xây cơ sở hạ tầng, thay vì phát triển tiêu dùng tạp thể, như là các dịch vụ giáo dục, y tế hay xã hội.

I.3. Xuất khẩu

Kìm hãm tiêu dùng nội địa để tích lũy nhanh tư bản còn có nghĩa là Trung Quốc chọn phương thức tăng trưởng hướng ngoại, đi tìm người tiêu dùng ở nước ngoài và phát triển một nền kinh tế tùy thuộc vào xuất khẩu và khả năng xuất siêu¹¹. Phần xuất khẩu trong GDP của Trung Quốc đã không ngừng tăng cho đến cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008. Theo biểu đồ 8, từ năm 1997 đến năm 2007, tỷ lệ xuất khẩu tăng từ 19% GDP lên mức kỷ lục 37%. Tỷ lệ nhập khẩu tăng từ 15% lên 29% GDP - trong đó riêng vật liệu và linh kiện nhập khẩu cho các công nghiệp gia công và lắp ráp hàng xuất khẩu là 12%⁽¹²⁾. Phần xuất siêu, như vậy, đã nhân lên gấp đôi, từ 4% lên 8% GDP¹³.

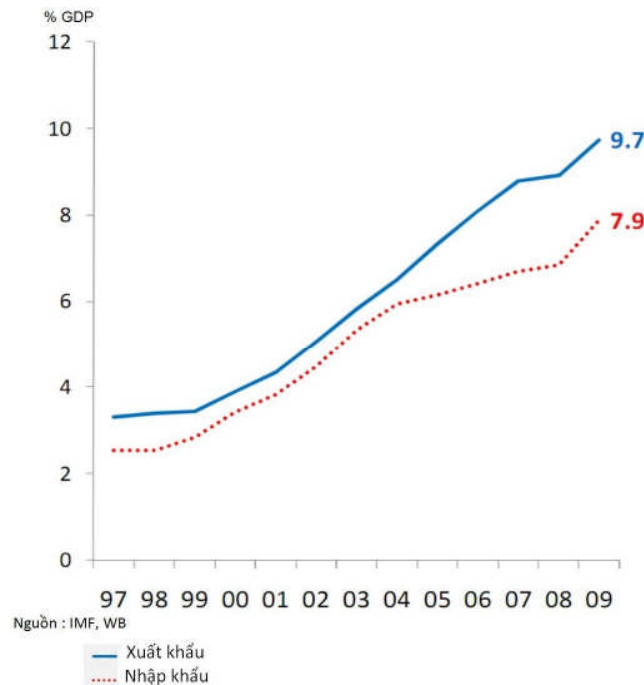


Biểu đồ 8: Xuất khẩu, nhập khẩu và xuất siêu trong GDP 1997-2009

¹¹ Artus và Xu [2010], Gaulier, Jarreau, Lemoine, Poncet và Ünal [2010].

¹² Gaulier, Lemoine và Ünal [2011].

¹³ Dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc đã nhân lên gấp mười: 150 tỷ USD năm 1997, hơn 1500 tỷ năm 2007. Năm 2011, nó vượt 3000 tỷ USD.



Biểu đồ 9: Thị phần của xuất khẩu Trung Quốc trong mậu dịch thế giới 1997-2009

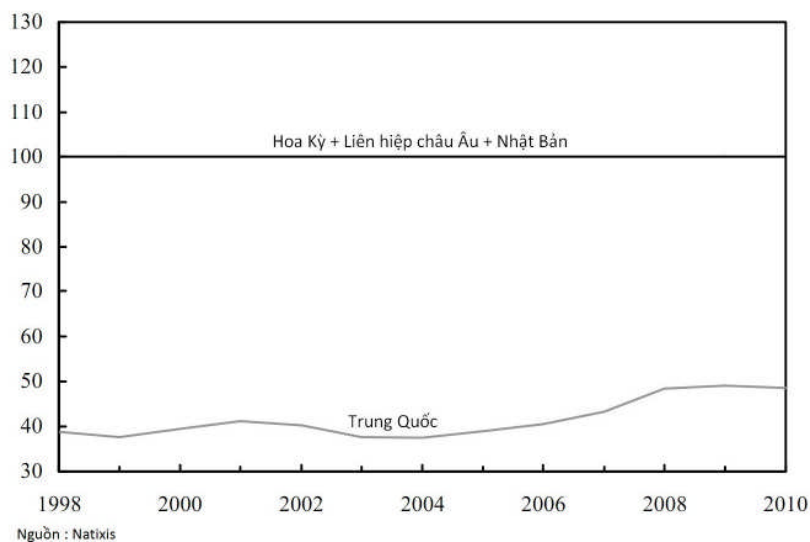
Theo biểu đồ 9, thị phần của Trung Quốc trong mậu dịch quốc tế từ 3,5% năm 1997 vượt lên 9% năm 2007. Để chiếm thị trường trên thế giới, các doanh nghiệp dùng chiến lược cạnh tranh giá cả và được nhà nước hỗ trợ bằng hàng loạt chính sách có tính trọng thương:

- Chính sách nhân công rẻ, kìm hãm tiền lương để nó tăng chậm hơn năng suất lao động¹⁴;

¹⁴ Biểu đồ dưới đây đối chiếu “chi phí lương đơn vị” (unit wage cost) - là chi phí về lương trong một đơn vị giá trị được sản xuất ra, tức tỷ số tiền lương / giá trị gia tăng - tại Trung Quốc và tại những nước phát triển. Nếu dùng tỷ số tiền lương trên giá trị gia tăng ở Hoa Kỳ + Liên hiệp châu Âu + Nhật Bản là cơ số 100 thì chi phí lương đơn vị ở Trung Quốc là 40 % năm 1998 và 50 % năm 2008. Trong khi năng suất lao động ở Trung Quốc tăng gấp đôi trong thập niên này, khoảng cách về chi phí lương đơn vị giữa Trung Quốc và các nước phát triển chỉ thu hẹp 10 %.

- Chính sách năng lượng rẻ, kìm giá của xăng dầu, than và điện ở mức thấp giả tạo¹⁵;
- Chính sách tín dụng rẻ, kìm giữ lãi suất thực ở mức âm;
- Chính sách hối đoái định giá thấp đồng Nhân dân tệ (NDT) nhằm hạ giá hàng của Trung Quốc trên các thị trường nước ngoài;
- Chính sách ưu đãi thuế đối với các hoạt động sản xuất cho xuất khẩu;
- Chính sách nhập công nghệ để sản xuất trong nội địa thay cho nhập hàng...

Do đo lường chiến lược giảm giá trong mật dịch quốc tế, nền kinh tế Trung Quốc chuyên môn hóa vào sản phẩm chất lượng hạng thấp (low range product), đặc biệt là trong các ngành công nghệ cao: các hàng chất lượng hạng thấp chiếm 65% xuất khẩu Trung Quốc năm 2007, riêng trong những ngành công nghệ cao tỷ lệ này lên đến 88%⁽¹⁶⁾. Trong khi



Biểu đồ: Chi phí lương đơn vị ở Trung Quốc 1998-2010

¹⁵ Nghiên cứu của Lin Boqiang và Jiang Zhujun [2010] ước tính nhà nước trợ cấp các ngành xăng dầu, than và điện khoảng 356 tỷ NDT năm 2007, tương đương 1,5 % GDP [Artus, Mistral và Plagnol 2011].

¹⁶ Bảng 1 cho thấy, sau hơn một thập niên phát triển xuất khẩu, Trung Quốc không nâng hạng chất lượng của sản phẩm lên được bao nhiêu.

giá hàng do Trung Quốc xuất có xu hướng giảm thì giá hàng do Trung Quốc nhập có xu hướng tăng, khiến tỷ số mậu dịch (terms of trade) - tỷ số giữa chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu - trở thành bất lợi

Bảng 1: Cơ cấu xuất khẩu của Trung Quốc theo hạng chất lượng của sản phẩm, 1995-2007

Sản phẩm	1995	2007
chất lượng hạng cao	4	4
chất lượng hạng trung	27	30
chất lượng hạng thấp	69	66
	100%	100%

Nguồn: Gaulier và tác giả khác [2010]

Bảng 2 phân biệt các hạng chất lượng cao (top range), trung (medium range) và thấp (low range) với các cấp công nghệ cao (high-tech), trung (medium technology), thấp (low technology).

Bảng 2: Cơ cấu xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ theo cấp công nghệ và hạng chất lượng, 2004

Sản phẩm	Ngành công nghệ		
	cấp cao	cấp trung	cấp thấp
chất lượng hạng cao	1	4	10
chất lượng hạng trung	12	18	37
chất lượng hạng thấp	88	78	53
	100 %	100 %	100 %

Nguồn: Fontagné và Paillacar [2007]

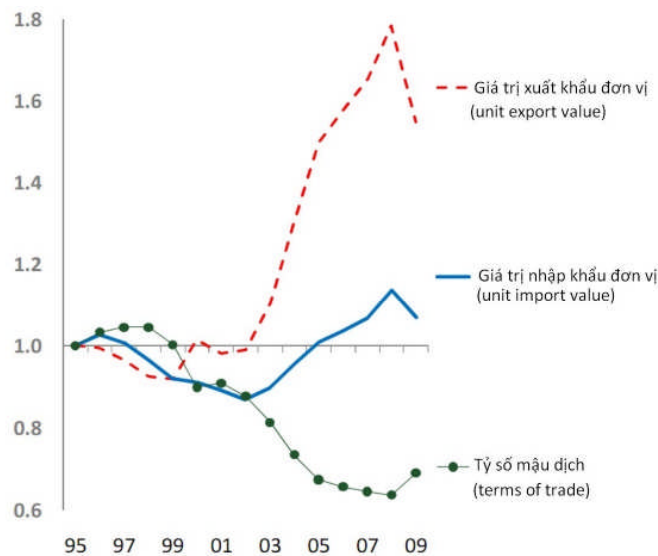
Những ngành công nghiệp được xếp vào công nghệ cấp cao: hàng không-vũ trụ, điện tử, nguyên tử, hóa sinh... Công nghệ cấp trung: xe hơi, đóng tàu, nhựa, kim loại... Công nghệ cấp thấp: dệt, giấy, gỗ, thực phẩm...

đối với Trung Quốc, khiến cho nó bị thiệt thòi trong mâu dịch với các nền kinh tế phát triển¹⁷.

II. Phương thức tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc: một phân tích kinh tế học chính trị

Lý do cơ bản giải thích thu nhập khả dụng của các hộ gia đình không ngừng giảm là phép phân chia giá trị gia tăng giữa tiền lương và lợi nhuận. Theo biểu đồ 10, phần chia cho tiền lương trong giá trị gia tăng gộp không ngừng giảm, từ 54% năm 1994 xuống còn 47% năm 2008.

¹⁷ Trong biểu đồ dưới đây, “giá trị xuất khẩu đơn vị” (unit export value), tức giá hàng xuất khẩu, có xu hướng giảm do năng suất trong các ngành công nghiệp xuất khẩu tăng nhanh và do đồng NDT được định giá thấp. Còn “giá trị nhập khẩu đơn vị” (unit import value), tức giá hàng nhập khẩu, có xu hướng tăng bởi giá nguyên liệu trên thị trường thế giới tăng theo cầu của công nghiệp Trung Quốc và vì Trung Quốc nhập ngày càng nhiều hàng công nghiệp tinh vi có giá trị cao. Kết quả là tỷ số mâu dịch biến đổi theo chiều hướng bất lợi cho Trung Quốc và có lợi cho các nước công nghiệp phát triển (Hoa Kỳ, Nhật Bản, Liên hiệp châu Âu).



Nguồn : PBOC, Gaulier và các tác giả khác

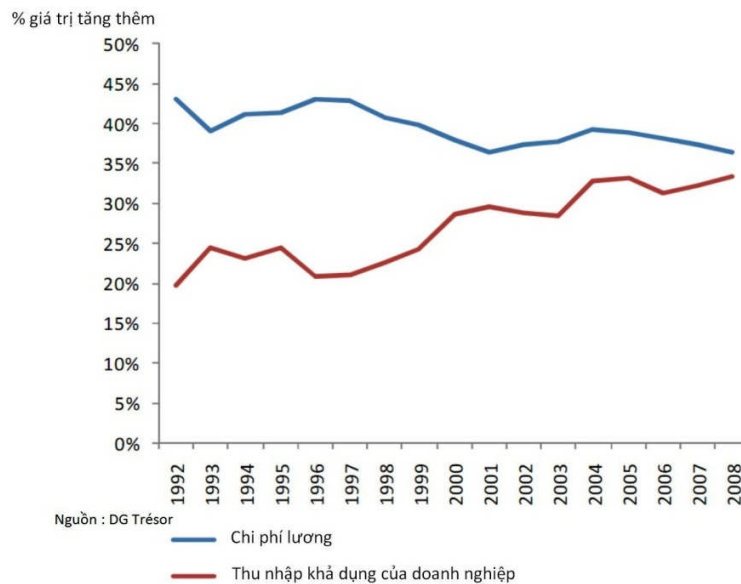
Biểu đồ: Tỷ số mâu dịch của Trung Quốc 1995-2009

Điều này có nghĩa là năng lực cạnh tranh của một nền kinh tế không chỉ thể hiện qua lượng hàng xuất khẩu mà còn phụ thuộc vào giá hàng xuất khẩu: một chiến lược cạnh tranh thành công khi nó đồng thời tăng thị phần và tăng giá trị xuất khẩu đơn vị, tức là khi nó nâng hạng chất lượng của sản phẩm xuất khẩu.



Biểu đồ 10: Phần của tiền lương trong giá trị gia tăng 1994-2008

Tất nhiên, điều này không có nghĩa là thu nhập của lao động giảm mà là nó tăng chậm hơn giá trị gia tăng. Nói cách khác, thu nhập của tư bản tăng nhanh hơn. Biểu đồ 11 cho thấy phần chia cho tiền lương và cho lợi nhuận trong giá trị gia tăng gộp của các doanh nghiệp phi tài chính: xét trên thời kỳ 1992-2008, lợi nhuận từ 20% giá trị gia tăng lên 34%; trong khi tiền lương từ 43% giảm xuống 36%.



Biểu đồ 11: Phần chia cho tiền lương và lợi nhuận trong giá trị gia tăng của doanh nghiệp phi tài chính 1992-2008

Tỷ số giữa lợi nhuận và tiền lương cho phép ước tính tỷ suất giá trị thặng dư, tức mức độ bóc lột lao động làm thuê: 46% năm 1992, 94% năm 2008¹⁸. Chế độ bóc lột này thành hình rõ nét từ giữa các năm 1990, khi chính quyền Trung Quốc:

- Giải thể chế độ nhà nước quản lý sức lao động;
- Để xây dựng một thị trường lao động chia cắt;
- Theo quan niệm về quan hệ lao động “mang đặc tính Trung Quốc”.

II.1. Cho đến năm 1994, nhà nước Trung Quốc quản lý thống nhất sức lao động trong khuôn khổ của các “đơn vị lao động” (danwei) - doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ quan hành chính... - là định chế cung cấp không chỉ việc làm ổn định, tiền lương và lương hưu mà còn đảm bảo dịch vụ y tế, giáo dục, nhà ở cho người lao động và gia đình của họ¹⁹. Chế độ này bị phá vỡ khi khu vực quốc doanh được cơ cấu lại và phần lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị giải thể hoặc cổ phần hóa rồi tư nhân hóa²⁰. Nhiệm vụ bảo hộ xã hội được chuyển giao cho các chính quyền địa phương, và mức phúc lợi mà người lao động có thể hưởng phụ thuộc hoàn toàn vào chính sách xã hội và phương tiện của mỗi tỉnh hay thành phố²¹.

Ở nông thôn, các chính quyền địa phương thường không có điều kiện tài chính để đảm nhận trách nhiệm đó và hầu hết người lao động mất lưới an sinh xã hội. Ở thành thị, công nhân viên chức bị mất việc làm ở khu vực quốc doanh thường mất cả bảo hiểm xã hội: đến năm 2003, thành phần này gồm 60 triệu người gọi là “hạ cương” (xiagang) theo nghĩa bị hạ cương vị²². Thành phần lao động làm việc trong các doanh nghiệp tư qui mô nhỏ và vừa cũng ở trong hoàn cảnh không được bảo hộ xã hội.

¹⁸ Một cách chính xác, tỷ suất bóc lột được tính trên phần lợi nhuận thuần, tức lợi nhuận gộp trừ đi khấu hao. Với cơ cấu GDP gồm tiền lương (40%, tương đương với tiêu dùng tư nhân của hộ gia đình), tiêu dùng tập thể của nhà nước (10%), lợi nhuận gộp (50%) và khấu hao (15%), Li Minhqi [2011] ước tính tỷ số lợi nhuận thuần / tiền lương là 87,5% (xem phép tính ở chú thích 53).

¹⁹ Tuy chế độ quản lý sức lao động là thống nhất, song có bất bình đẳng lớn về thu nhập và phúc lợi xã hội giữa các hộ nông thôn là đại đa số nghèo khó (82 % vào năm 1978) và các hộ thành thị là thiểu số nhỏ được ưu đãi (18 %). Nhà nước chỉ bảo đảm “chén cơm bằng sắt” cho các hộ công nhân viên chức ở thành thị.

²⁰ Đề ra ở hội nghị Trung ương đảng tháng 11 năm 1993, quyết định cải cách doanh nghiệp nhà nước được tiến hành từ năm 1994 với quy hoạch “Vạn nghìn trăm chục chuyển đổi và xây dựng lại cơ chế” và châm ngôn “Năm lớn buông nhỏ” [Mạc Tiểu Sa, 2002]. Đến năm 2001, 86 % các doanh nghiệp nhà nước đã được tư nhân hóa một phần hay toàn phần [China Labour Bulletin, 2008].

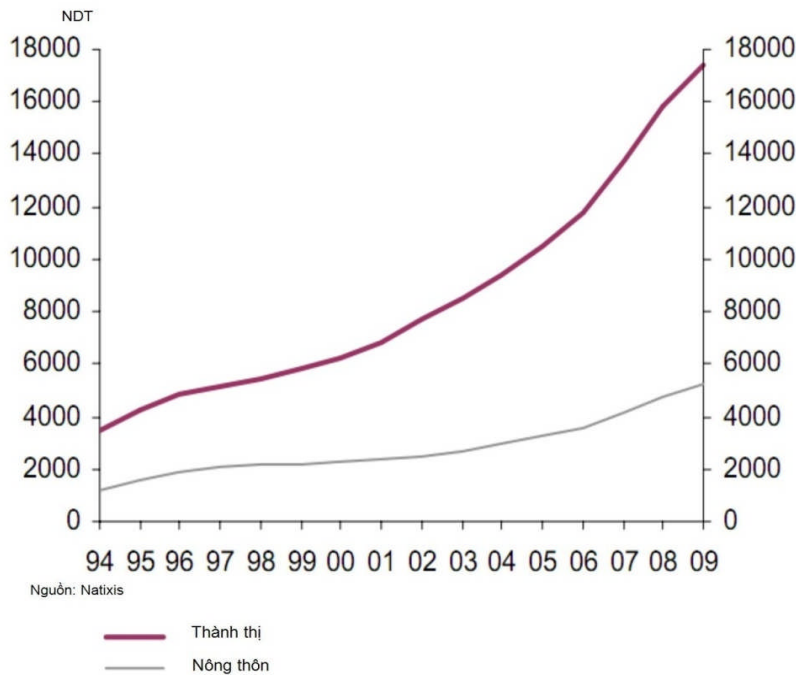
²¹ Périisse [2009].

²² Bulard [2006], Rocca [2010].

Còn đối với thành phần lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân lớn thì chủ trương thị trường hóa y tế, giáo dục và nhà ở làm cho phúc lợi mà họ được hưởng giảm đi nhiều. Cho nên mặc dù mức lương mà họ nhận có tăng đáng kể, sự xuống cấp của chế độ bảo hộ xã hội khiến sức mua của thành phần này chỉ tăng hạn chế, thậm chí có khi sụt giảm. Đó là lý do vì sao các hộ gia đình đều tăng tiết kiệm phòng ngừa nhằm đối phó với mức bất an xã hội ngày càng cao.

II.2. Từ đó, thị trường lao động mà Trung Quốc xây dựng mang tính chất chia cắt: nó phân biệt đối xử người lao động tùy theo họ ở thành thị hay nông thôn, và thuộc khu vực chính quy hay phi chính quy.

Giữa nông thôn, gồm 70% dân số lao động, và thành thị (gồm 30% còn lại), hố sâu mỗi ngày một lớn. Biểu đồ 12 cho thấy, từ năm 1994 đến năm 2008, khoảng cách thu nhập tăng từ gấp đôi lên gấp ba lần.



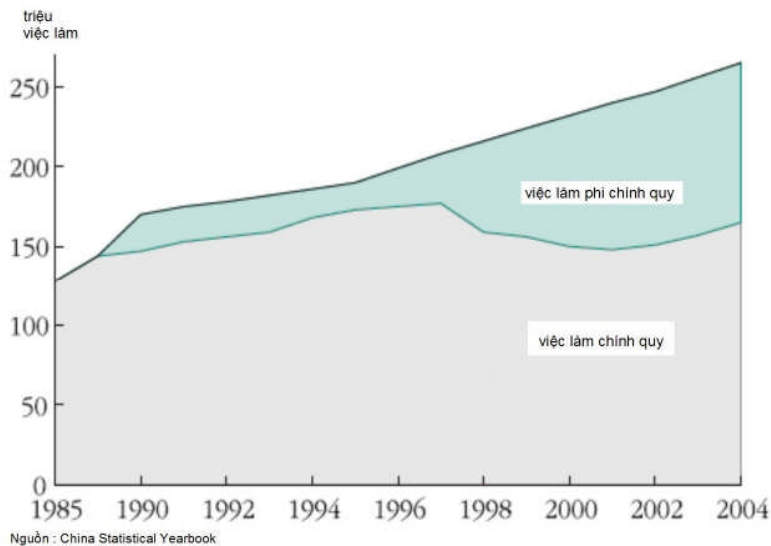
Biểu đồ 12: Thu nhập theo đầu người ở nông thôn và thành thị 1994-2008

Nếu tính cả những quyền an sinh xã hội mà người thành thị có họ hầu được hưởng thì khoảng cách về thu nhập được ước tính là gấp 6 lần²³.

Ở thành thị, sức lao động bị chia cắt theo hai khu vực: chính quy (40%, khoảng 100 triệu người lao động) và phi chính quy (60%, khoảng

²³ Cohen và Richard [2005].

150 triệu người lao động). Khu vực phi chính quy chỉ thành phần không có hợp đồng lao động, không những lãnh lương thấp mà không được bảo hộ xã hội. Trong khu vực chính quy, thành phần có hợp đồng lao động dưới một năm cũng không có bảo hiểm xã hội. Cho nên, trên tổng số lao động thành thị, chỉ 1/3, tức khoảng 80 triệu người lao động có lưới an sinh xã hội. Theo biểu đồ 13, sau mười năm cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước (1992-2003), số việc làm trong khu vực chính quy không thay đổi, khu vực phi chính quy tăng từ 25 triệu lên 100 triệu việc làm. Nói cách khác, cơ cấu việc làm của Trung Quốc chuyển biến theo hướng những việc làm bấp bênh, có lương thấp và không có bảo hộ xã hội không ngừng tăng²⁴.



Biểu đồ 13: Cơ cấu việc làm thành thị 1985-2004

Bấp bênh nhất, hưởng lương thấp nhất và không hề có lưới an sinh xã hội là thành phần gọi là “dân công” (mingong), tức nông dân-công nhân, là những người làm việc ở thành thị nhưng có hộ khẩu ở nông thôn. Dân công “không phải là người vừa là nông dân, vừa là công nhân. Cụ thể, họ không là gì cả. Họ không phải là nông dân mà cũng không phải công nhân. Họ làm công nhật, không có hợp đồng lao động, không có bảo hiểm xã hội, hôm trước làm hôm sau có thể bị đuổi mà không kêu ca được với ai. Họ bị cấm không được phép làm một số nghề. Một ngày lao động của họ có thể là 10, 12 giờ, có khi là 15 giờ. Họ không có quyền hưởng luật lao động. Một dân công muốn có được chỗ làm phải mua các thủ tục giấy tờ với giá tương đương với hai tháng lương. Muốn cho con đi học, họ phải trả mỗi học kỳ mức học phí tương đương với nửa tháng

²⁴ Lemoine [2006].

lượng” [Cohen và Richard 2008]. Theo nghĩa đó, họ là những công dân hạng hai²⁵.

Hiện nay, thành phần dân công là 150 triệu người, và dự kiến trong 20-30 năm tới 150 triệu người nữa sẽ từ nông thôn tiếp tục lên thành phố. Hiện, họ đã chiếm 40% tổng số việc làm ở thành thị, 68% việc làm trong công nghiệp chế tạo và 80% việc làm trong ngành xây dựng. Có đến 80% dân công bị trả lương dưới mức tối thiểu. Và trong khi lương tối thiểu tăng theo nhịp độ 10-13% /năm (2003-2008), thù lao của dân công chỉ tăng 4-6% /năm (2000-2007)²⁶. Tất nhiên, sở dĩ họ rời nông thôn lên thành thị là vì thù lao ở thành thị cao hơn ở nông thôn gấp đôi²⁷. Nhưng, cùng lúc, luồng di dân này có hiệu ứng hạ thù lao của việc làm ở thành thị. Chế độ hộ khẩu tồn tại đến bây giờ không nhằm ngăn chặn di dân, mà nhằm kiểm chế tiền lương trong công nghiệp ở mức thấp nhất. Theo nghĩa đó, dân công giữ vai trò đạo quân dự bị công nghiệp và là thành phần then chốt trong mô hình tăng trưởng hướng ngoại của Trung Quốc²⁸.

II.3. Thị trường lao động Trung Quốc được xây trên mối tương quan gọi là bình đẳng giữa chủ nhân và người làm công. Trong thực chất, nó xác lập tương quan lực lượng trong đó chủ tư bản đơn phương áp đặt mức thù lao và chế độ lao động. Bối đặc điểm của quan hệ lao động làm thuê

²⁵ Dân công có thể bị bắt giam bất cứ lúc nào vào các “trại giam giữ và hồi hương”, ở đó họ bị nhục mạ, hành hạ, bị phạt tiền, phải lao dịch, trước khi bị cưỡng bức hồi hương. Tại thủ đô Bắc Kinh, riêng trong năm 1999, khoảng 150 000 người, tức 5 % số dân công, đã kinh qua những trại này. Mãi đến năm 2003 - sau một trường hợp đánh đập chết người - chính phủ mới bãi bỏ hệ thống “giam giữ và hồi hương” [Li 2008].

Vào những năm 2003-2004, chính quyền trung ương có ra những văn bản khẳng định quyền công dân của dân công và kêu gọi chấm dứt chế độ phân biệt đối xử với họ trong việc làm và giáo dục, ở tòa án và các công sở, trong đảng và công đoàn. Tuy nhiên, diễn văn chính trị mới đã không thay đổi một cách cơ bản thực tiễn xã hội. Ngoài trường hợp hạn hữu, dân công vẫn không thể dựa vào luật để bảo vệ quyền lợi của họ, trong khi nhiều thực tiễn bất hợp pháp của doanh nghiệp và chính quyền địa phương tiếp tục được hệ thống chính trị dung túng [Froissart 2005].

²⁶ Cieniewski, Berder và Blanc [2010].

²⁷ Trong một cuộc điều tra năm 2002, 83,7 % dân công cho biết mức thu nhập của họ có cải thiện, 61,7 % tin rằng nó sẽ tiếp tục cải thiện và 55,9 % thấy hạnh phúc hơn so với cuộc sống ở nông thôn [Li 2008].

²⁸ Xem khảo cứu của Chloé Froissart [2008b] về chế độ hộ khẩu từ khi thành lập (năm 1958) cho đến nay và các cách khác nhau mà Đảng cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ) đã sử dụng định chế chuyên chính này vào mục tiêu kép là ổn định xã hội và tăng trưởng kinh tế.

“mang đặc tính Trung Quốc” là không cho phép những người lao động làm thuê tự tổ chức và tự bảo vệ họ một cách tập thể.

- Hiến pháp năm 1982 đã xóa bỏ quyền đình công của người lao động với lý do là chủ nghĩa xã hội Trung Quốc “đã thủ tiêu các vấn đề giữa giai cấp vô sản và chủ doanh nghiệp”.

- Khi phê chuẩn Hiệp định của Liên hiệp quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa vào năm 2001, Bắc Kinh đã loại trừ điều khoản về quyền tự do thành lập và gia nhập nghiệp đoàn, với lý lẽ là luật pháp Trung Quốc không công nhận tổ chức nghiệp đoàn nào khác ngoài Tổng công hội.

- Bộ luật lao động 1995 thiết lập chế độ hợp đồng lao động, nhưng phải đợi đến Luật hợp đồng lao động năm 2008, nó mới trở thành điều bắt buộc trong quan hệ lao động làm thuê. Mặc dù vậy, chỉ có các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp tư lớn mới áp dụng nó. Còn trong các doanh nghiệp tư vừa và nhỏ thì, theo một điều tra ở tỉnh Thẩm Quyển năm 2009, chỉ có phân nửa ký hợp đồng với nhân viên. Riêng đối với dân công, một điều tra khác ở 15 tỉnh, cho biết chỉ 28% có hợp đồng lao động, tức gần 3/4 dân công vẫn không có quyền hưởng luật lao động²⁹.

- Bộ luật lao động có nêu khả năng ký kết hợp đồng lao động tập thể ở cấp doanh nghiệp, song nó không đặt ra vấn đề thương lượng tập thể, mà chỉ đề ra những “cuộc hội ý tập thể” giữa công đoàn và hiệp hội chủ nhân ở cấp ngành hay cấp vùng. Phủ nhận tính chất đối kháng trong quan hệ lao động, luật mới về hợp đồng lao động nhằm “xây dựng và phát triển những quan hệ lao động hài hòa và ổn định”. Cơ chế quản lý quan hệ lao động gồm ba bên là đại diện chủ nhân, đại diện công đoàn và đại diện chính quyền địa phương - song cả ba bên đều không hề độc lập với nhau. Đại diện công đoàn không được người lao động bầu ra, và nhiệm vụ trước hết của nó không phải là bênh vực quyền của người lao động, mà là bảo vệ đường lối tăng trưởng kinh tế của Đảng cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ), và quan tâm đúng mức đến lợi ích của doanh nghiệp, của các chủ tư bản mà đảng - từ đại hội 16 năm 2002 - cũng là người đại diện. Với quan điểm đó, công đoàn có vai trò thuần công cụ là phụ tá chính quyền giữ gìn ổn định xã hội và trật tự chính trị³⁰.

Dưới con mắt của người lao động, công đoàn không hề là một quyền lực đối trọng với chủ doanh nghiệp. Nó không có truyền thống cũng không có kinh nghiệm bênh vực lợi ích của người làm công. Hành xử theo chỉ thị của chính quyền địa phương và lãnh lương của chủ doanh nghiệp - lợi ích của lãnh đạo chính quyền và của giới chủ lại gắn kết với nhau - các đại diện công đoàn, trong thực tế, hỗ trợ ban giám đốc doanh

²⁹ Mongrué, Bai và Le Gal [2010].

³⁰ Périsse [2009].

nghiệp áp đặt chế độ lao động và lương cũng như các quyết định sa thải nhân công³¹. Điều này giải thích vì sao các tranh chấp lao động đều xảy ra ngoài khuôn khổ mà luật pháp qui định, và người lao động thường phải đương đầu với cả bộ ba chủ nhân - công đoàn - chính quyền³². Bị đặt vào thế phi tổ chức - bởi chính đảng “của mình” - người lao động Trung Quốc ở thế hoàn toàn phi đối xứng với giới chủ mà các tổ chức, như phòng thương mại hay hiệp hội ngành nghề, được chính quyền khuyến khích. Đặt người lao động làm thuê vào thế yếu để chủ tư bản có được sức lao động dễ bảo và rẻ - đó là vai trò mà đảng “cộng sản” Trung Quốc đảm nhận trên thị trường lao động.

III. Quá trình chuyển hóa mô hình tế Trung Quốc: những ẩn số chính trị

Chỉ ít từ năm 2007, thủ tướng Ôn Gia Bảo công nhận rằng “vấn đề lớn nhất của nền kinh tế Trung Quốc là tăng trưởng bất ổn định, mất cân đối, thiếu điều phối và không vững bền”³³. Trung Quốc không thể duy trì mô hình kinh tế đã làm nên thành tích tăng trưởng của hai mươi năm qua bởi vì:

- Bất bình đẳng và bất công ngày càng tăng làm cho xã hội trở nên bất ổn;

- Cầu nước ngoài có xu hướng khựng lại, khiến tương quan giữa đầu tư và tiêu dùng nội địa càng mất cân đối;

- Các chính sách hiện hành về tiền lương và phúc lợi, về tiền tệ và hối đoái không còn đủ sức điều phối nền kinh tế đang dư thừa công suất sản xuất;

- Nguồn nước và tài nguyên thiên nhiên đang bị khai thác quá độ, khiến phương thức tăng trưởng không thể bền vững.

Ngoài ra, còn phải tính đến yếu tố dân số: theo những dự phóng của Liên hiệp quốc, dân số Trung Quốc trong độ tuổi lao động sẽ ngừng tăng vào năm 2015 rồi giảm dần và xã hội sẽ lão hóa³⁴. Hệ số phụ thuộc - tức tỷ lệ giữa người ngoài độ tuổi lao động (dưới 15 tuổi và trên 65 tuổi) và

³¹ Trong nhiều doanh nghiệp tư, chính ban giám đốc chỉ định đại diện công đoàn, và không ít những trường hợp người giám đốc nhân sự kiêm luôn chủ tịch công đoàn [Au, 2009].

³² China Labour Bulletin [2008].

³³ Phát biểu ở kỳ họp quốc hội tháng 3.2007.

³⁴ Nếu áp dụng định nghĩa của Liên hiệp quốc (xã hội “lão hóa” khi tỷ lệ dân số trên 65 tuổi vượt ngưỡng 7 %) thì Trung Quốc đã bước vào thời kỳ lão hóa từ năm 2000.

người trong độ tuổi lao động (15-65 tuổi) - sẽ tăng dần: năm 2015, 2,5 người làm việc nuôi một người không lao động, đến năm 2050, cứ 1,6 người làm việc sẽ phải nuôi một người không lao động. Điều này có nghĩa là Trung Quốc sẽ không giữ được, trong trung hạn, lợi thế hiện nay về lao động dồi dào và rẻ; và nó sẽ phải đối mặt với chi phí về bảo hiểm y tế và lương hưu ngày càng cao.

Muốn cho nền kinh tế giữ đà tăng trưởng - nhất là sau khi cuộc khủng hoảng tài chính thế giới bùng nổ - Trung Quốc không có giải pháp nào khác là thay đổi phương thức tăng trưởng. Quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế sẽ được xem xét:

- Từ kế hoạch 5 năm lần thứ 12 và đi ngược lên kế hoạch 5 năm lần thứ 11;

- Qua góc độ của tương quan lực lượng xã hội và những lực cản từ trong hệ thống chính trị.

III.1. Kỳ họp quốc hội Trung Quốc tháng 3 năm 2011 đã thông qua kế hoạch 5 năm thứ 12 mà, theo lời tán tụng của Stephen Roach [2011a], sẽ đi vào lịch sử như là “sáng kiến chiến lược táo bạo nhất” của ĐCSTQ. Với kế hoạch 2011-2015 này, Trung Quốc sẽ chuyển hóa toàn bộ mô hình kinh tế, từ phương thức tăng trưởng lệ thuộc vào đầu tư và xuất khẩu sang phương thức tăng trưởng mới mà động lực chính là người tiêu dùng nội địa: kế hoạch 12 sẽ chằm ngòi cho “câu chuyện tiêu dùng lớn nhất trong lịch sử hiện đại”, tác động không chỉ đến nền kinh tế Trung Quốc mà cả thế giới và trước hết là Hoa Kỳ [Roach, 2011a và c]³⁵.

Để tăng tỷ trọng của tiêu dùng cá nhân trong GDP (từ 35% lên 45%), ĐCSTQ chủ trương tăng phần tiền lương trong giá trị gia tăng bằng biện pháp nâng mức lương tối thiểu cho đối tượng lao động có thu nhập thấp (chiếm 70% tổng số lao động) gồm lao động nông thôn và dân công. Đồng thời, nó đề ra kế hoạch cải thiện an sinh xã hội, đặc biệt trong các lĩnh vực y tế và nhà ở, trợ cấp thất nghiệp và lương hưu.

Mặt khác, ĐCSTQ chủ trương chuyển dịch cơ cấu sản xuất từ những ngành công nghiệp cường dụng tư bản và không tận dụng lao động dư thừa sang những ngành công nghiệp gắn với phát triển dịch vụ và sử dụng nhiều lao động hơn: mục tiêu là tăng việc làm với một tỷ suất tăng GDP chậm hơn, bình quân 7%/năm mà thôi. Cùng lúc, đảng đề ra mục tiêu nâng chất lượng sản phẩm của Trung Quốc từ hạng thấp lên hạng trung và cao. Đồng thời, là tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên trong sản xuất, hướng đến mô hình tăng trưởng xanh và sạch hơn.

³⁵ Trung Quốc tăng tiêu dùng có nghĩa là giảm tiết kiệm và ngưng mua nợ của Hoa Kỳ, tức là buộc nền kinh tế Mỹ phải tăng tiết kiệm và giảm tiêu dùng.

Roach [2011b] đánh cuộc rằng Trung Quốc sẽ thành công trong quá trình chuyển đổi với lý do là chính quyền của nó có đủ quyết tâm và phương tiện để thực hiện “bước ngoặt chiến lược” này. Điều mà ông không nói là chiến lược đó đã được vạch ra từ kế hoạch 5 năm thứ 11: với khẩu hiệu “xã hội hài hòa”, kế hoạch 2006-2010 đã khẳng định Trung Quốc từ bỏ tăng trưởng tối đa bằng mọi giá, và chủ trương giới hạn tỷ suất tăng trưởng ở mức 7,5%/năm, nhằm chiều cố chất lượng tăng trưởng, kiểm soát sự ô nhiễm của môi trường và ngăn chặn bất bình đẳng gia tăng trong xã hội.

Trong khuôn khổ của kế hoạch 11, ĐCSTQ có cam kết tăng phần chia cho tiền lương trong GDP và thúc đẩy tiêu dùng của các hộ gia đình. Hàng loạt chính sách được đưa ra:

- Đối với đối tượng lao động thu nhập thấp, đó là những biện pháp như bãi bỏ thuế nông nghiệp, nâng mức lương tối thiểu trong công nghiệp, áp dụng luật hợp đồng lao động mới, xây dựng hệ thống bảo hộ xã hội mới mang tính phổ quát và có ngân sách nhà nước tài trợ, tiến hành chương trình xây nhà ở xã hội...

- Đối với các doanh nghiệp thì có những biện pháp như xét duyệt chặt chẽ hơn các dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước và của chính quyền địa phương, tăng mức đóng góp thuế của các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp xuất khẩu, định giá đồng NDT ở mức cao hơn, tăng cường các chuẩn mực bảo vệ môi trường...

Tuy nhiên, các chính sách điều chỉnh trên đây đã không đạt kết quả mong đợi, và kế hoạch 11 không đảo ngược được các xu hướng hình thành từ thập niên 1990:

- Tỷ trọng của tiền lương trong GDP vẫn giảm, trong khi tỷ trọng của lợi nhuận tiếp tục tăng;

- Phần thu nhập khả dụng và xu hướng tiêu dùng của các hộ gia đình vẫn giảm, trong khi phần thu nhập khả dụng và xu hướng tiết kiệm của các doanh nghiệp và của nhà nước tiếp tục tăng.

Nói chung, kế hoạch 11 đã không khởi động được quá trình chuyển hóa phương thức tăng trưởng theo như ĐCSTQ cam kết, và các chương trình xã hội đề ra không tạo nên hiệu ứng kinh tế vĩ mô đáng kể³⁶.

Phải nói rằng, năm 2008, để đối phó với khủng hoảng tài chính thế giới, chính phủ Trung Quốc đưa ra gói kích cầu khổng lồ 4000 tỷ NDT (tương đương với 586 tỷ USD và 14% GDP) đã có hiệu ứng ngược đối với những mục tiêu của kế hoạch 11: nó đẩy tỷ suất tăng GDP lên mức 10% bằng cách đầu tư ồ ạt (đặc biệt là dự án về cơ sở hạ tầng công và dự

³⁶ Mongrué, Bai và Le Gal [2010].

án gắn kết với đầu cơ địa ốc), đồng thời kích thích thêm xuất khẩu, cho nên tiêu dùng nội địa càng bị kìm hãm.

III. 2. Như vậy, bước ngoặt chiến lược của ĐCSTQ, chỉ ít về mặt tư duy, là từ kế hoạch 11, và kế hoạch 12 chỉ nối tiếp sự đổi mới chiến lược đó. Nhưng sự thất bại của kế hoạch 11 buộc đảng thay áo khoác, đổi khẩu hiệu “xã hội hài hòa” - đã mất tác dụng - thành “xã hội hạnh phúc”. Tuy nhiên, điều vẫn không rõ là độ quyết tâm và các phương tiện mà ĐCSTQ sẽ huy động để thực hiện các mục tiêu của kế hoạch 12 này.

Cho đến nay, mô hình tăng trưởng căn cứ vào phép phân chia giá trị gia tăng ngày càng thiết thời cho người lao động làm thuê, nhất là người lao động thu nhập thấp là thành phần chiếm 70% tổng số lao động nhưng không có ảnh hưởng chính trị mang tính thể chế. Chuyển hóa mô hình hiện nay có nghĩa thay đổi phép phân chia giá trị gia tăng theo hướng trở nên bất lợi cho doanh nghiệp và cho nhà nước, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp nhà nước và các chính quyền địa phương, là những tác nhân có thể lực quan trọng trong hệ thống chính trị³⁷. Chính lực lượng này, vào năm 2008, đã phản đối các chính sách tái cân đối vĩ mô, theo họ, sẽ làm cho tăng trưởng kinh tế khựng lại. Công khai phê phán thủ tướng, họ buộc chính phủ quay về với các chính sách tín dụng dễ dãi và định giá thấp đồng NDT. Họ còn gây sức ép để thủ tướng đình chỉ những luật mới về chế độ lao động và bảo hộ xã hội, thúc giục chính phủ đề ra chương trình kích cầu từ tháng 8 2008 - tức trước khi Lehman Brothers phá sản và khủng hoảng tài chính thế giới bùng nổ³⁸.

Những điều này cho thấy rằng không thể chuyển hóa phương thức tăng trưởng kinh tế nếu không có thay đổi trong tương quan lực lượng xã hội, thể hiện thành những thay đổi trong hệ thống chính trị; và kế hoạch 12 sẽ không có khả năng đạt mục tiêu của nó nếu đại đa số người lao động - những người lãnh lương thấp - không có tiếng nói được thể chế hóa. Hay nói cách khác: không thể phân phối lại giá trị gia tăng trong xã hội nếu quyền lực chính trị không được ít nhiều phân phối lại.

Tuy còn chung chung, một số phát biểu gần đây của Ôn Gia Bảo đặt vấn đề theo đó Trung Quốc “sẽ mất những gì đạt được từ cải cách kinh tế nếu không có cải cách chính trị bảo đảm nó”; cần cải cách hệ thống chính trị để “giải quyết trên bình diện thể chế vấn đề tập trung quyền lực quá đáng và không giới hạn, tạo điều kiện cho người dân chỉ trích và

³⁷ Tiêu biểu cho những lực cản này là “lobby” Thượng Hải. Ở cấp trung ương, họ dựa vào thể lực của Bộ thương mại và Ủy ban phát triển và cải cách nhà nước. Trong khi đó thì Ngân hàng trung ương là chỗ tựa của lực lượng chủ trương cân đối lại mô hình tăng trưởng kinh tế [Aglietta 2011].

³⁸ Mongrué [2010b].

kiểm soát việc làm của chính phủ”³⁹; rằng “mong muốn và sự cần thiết dân chủ và tự do là không thể cưỡng lại được”⁴⁰; và “nếu không có cải cách chính trị thì không thể thực hiện được những cải cách kinh tế”⁴¹. Song, hội nghị Trung ương đảng tháng 10 năm 2010 đã lập tức phê phán quan điểm đó là không phân biệt dân chủ “xã hội chủ nghĩa” với dân chủ “tư sản” cho nên mới “tung ra những khẩu hiệu vô nghĩa”⁴². Vào cuối năm 2012, tại đại hội đảng thứ 18, Ôn Gia Bảo cũng như Hồ Cẩm Đào (và năm ủy viên khác trên tổng số chín ủy viên của ban thường trực bộ chính trị) sẽ nhường chỗ cho một thể hệ lãnh đạo mới. Trong giai đoạn tiền đại hội hiện nay, phái kêu gọi cải cách hệ thống chính trị dường như thiếu số và chọn sách lược thận trọng, không công khai đối đầu với những lực cản. Có thể dự đoán rằng cuộc tranh luận trong nội bộ đảng sẽ không ngã ngũ tại đại hội mà tiếp tục là ẩn số chính trị của kế hoạch 12.

Song, ở ngoài xã hội, điều mà người ta đã có thể nhận xét là sự xuất hiện của một thể hệ công nhân mới - thường được gọi là “thế hệ hậu 80” là những người lao động hiện ở độ tuổi giữa 16 và 30 - không còn dễ bảo như thế hệ dân công đàn anh⁴³: đã từ bỏ ý định quay về nông thôn, họ có tham vọng lập nghiệp tại thành thị (cho dù không có hộ khẩu); có được trình độ đào tạo cao hơn, họ không thể chấp nhận điều kiện lao động trong công xưởng (dù thù lao có khá hơn khu vực khác); hiểu luật và biết bảo vệ quyền của mình, họ dùng những công nghệ mới để vận động nhau và tìm sự trợ giúp của những tổ chức phi chính phủ (bất chấp sức ép của công đoàn và chính quyền địa phương). Khi chấp nhận nâng lương và phúc lợi cho họ, giới chủ ghi nhận tương quan lực lượng có phần thay đổi, người lao động đã tăng cường thế và lực trên thị trường lao động.

Đồng thời, người ta cũng nhận thấy phía doanh nghiệp cương quyết kháng cự lại xu hướng tăng lương và phúc lợi bằng cách đẩy giá cả của hàng hóa lên. Lạm phát tăng cao hiện nay - ước tính 10% /năm, tức gấp đôi mức 5% mà chính phủ công bố - thể hiện sự giằng co gay gắt giữa tư bản và lao động trong phân chia giá trị gia tăng. Cho nên, mặc dù tiền lương hiện nay tăng 10-15%/năm, sức mua của người lao động không được cải thiện bao nhiêu so những năm trước đây⁴⁴.

Chính sức kháng cự này khiến một số nhà phân tích, như Nouriel Roubini [2011], dự đoán rằng Trung Quốc khó lòng chuyển hóa mô hình

³⁹ Tuyên bố ở đặc khu Thẩm Quyến tháng 8.2010.

⁴⁰ Phát biểu ở buổi họp báo bế mạc kỳ họp quốc hội tháng 3.2011.

⁴¹ Trả lời phỏng vấn đài truyền hình Mỹ CNN tháng 10.2010.

⁴² *Nhân Dân Nhật báo*, 27.10.2010.

⁴³ Cieniewski, Berder và Blanc [2010].

⁴⁴ Artus và Xu [2011].

kinh tế và sẽ tiếp tục tăng trưởng theo phương thức gia tăng đầu tư ngày càng nhiều hơn, tạo nên tình trạng lạm phát trong ngắn hạn; trong trung hạn, công suất sản xuất ngày càng dư thừa sẽ dẫn đến giảm phát và, do thiếu hụt đầu ra, sản xuất và đầu tư ắt sẽ khựng lại. Roubini còn đánh cuộc rằng khủng hoảng của nền kinh tế Trung Quốc sẽ xảy ra vào nửa phần sau của kế hoạch 12 - tức từ năm 2013 trở đi.

Với một phân tích khác, viện trưởng Viện nghiên cứu kinh tế quốc dân Trung Quốc Fan Gang (Phàn Cương) cũng tỏ ra hoài nghi kế hoạch 12 có thể đạt những mục tiêu đề ra và không tin rằng nó có thể đảo ngược xu hướng tiền lương tiếp tục giảm trong giá trị gia tăng. Căn cứ vào dự trữ nhân công dư thừa ở nông thôn, tác giả lập luận rằng mức lương của lao động nông thôn và của dân công không thể nào theo nhịp độ tăng năng suất của lao động; và thu nhập bình quân của các hộ gia đình, do đó, không thể nào tăng nhanh như mức GDP. Hơn thế, vị trí tương đối của người lao động có thu nhập thấp nói riêng và của các hộ gia đình nói chung sẽ suy yếu hơn nữa trong một hay hai thập niên tới. Ông cho rằng, trong một nền kinh tế mà 70% người làm công lãnh thù lao thấp, như Trung Quốc hiện nay, các chính sách xã hội chỉ có hiệu ứng ngoài rìa, và chương trình bảo hộ xã hội tốt nhất vẫn là tăng trưởng GDP nhanh nhất [Fan Gang, 2010d]. Vấn đề bất bình đẳng xã hội sẽ tự nó giải quyết với việc di dân từ nông thôn đến thành thị; và cho đến khi nào Trung Quốc chưa đủ phương tiện xây dựng hệ thống bảo hộ xã hội mang tính phổ quát, nó sẽ phải duy trì chế độ hộ khẩu, bởi vì trở về nông thôn vẫn là lưới an sinh duy nhất của dân công khi mất việc làm ở thành thị [Fan Gang, 2010c và e]. Nói cách khác, mô hình kinh tế hiện tại có khả năng vận hành 10, 20 hay 30 năm nữa - miễn là các nhà lãnh đạo Trung Quốc biết vận dụng chính sách kinh tế phân chu kỳ và cảnh giác đối với bong bóng bất động sản, là hai điều, theo Phàn Cương [Fan Gang, 2010a và b], hoàn toàn khả thi.

Tính duy kinh tế, máy móc của phân tích trên đây có một giải thích: tác giả của nó, vô hình trung, chấp nhận rằng hoặc giả thiết rằng tương quan lực lượng xã hội hiện nay sẽ được giữ nguyên trong tương lai. Với giả định này, không những không cần có cải cách hệ thống chính trị mà ngay cả vấn đề cải cách mô hình tăng trưởng kinh tế cũng không đặt ra. Những nhóm lợi ích đang nắm ĐCSTQ có thể yên tâm, chí ít là trong vòng hai thập niên nữa.

Trong khi ĐCSTQ hiện nay - như Ôn Gia Bảo xác nhận tại kỳ họp quốc hội tháng ba vừa qua - đang đương đầu với “sự oán giận” của người dân trên hàng loạt vấn đề, từ lạm phát (nhất là giá nhà ở), tham nhũng (đặc biệt trong trưng dụng đất đai) đến bất bình đẳng (và hố sâu giàu nghèo)⁴⁵. Thống kê chính thức ghi nhận các “sự cố mang tính tập thể” -

⁴⁵ Theo thống kê của bộ lao động và bảo hiểm xã hội, 20 % các hộ gia đình giàu nhất nắm trong tay 55 % tài sản quốc gia và 20 % hộ nghèo nhất chia nhau 4,7

chỉ những biến loạn xã hội (phản kháng tập thể, đình công, biểu tình, bạo loạn...) - đã từ 9000 vụ/năm vào thập niên 1990 lên đến 127 000 vụ năm 2010, tức có mức tăng gấp đôi tỷ suất tăng trưởng kinh tế⁴⁶. Năm 2011 còn chứng kiến bạo loạn có hai xu thế mới: thường rất nhỏ khi mới xuất phát, các cuộc bạo động có tốc độ lan truyền thật nhanh; đồng thời, người tham gia bạo động không chỉ nhắm vào cơ quan quyền lực và nhân viên công vụ mà còn tấn công những đối tượng khác, như là nhà giàu⁴⁷.

Thay lời kết luận

Từ sau Thiên An Môn 1989 và sự tan rã của Liên Xô năm 1991, các ban lãnh đạo ĐCSTQ đã ràng buộc nhau bằng “đồng thuận Đặng Tiểu Bình”, tức: cải cách kinh tế chứ không cải cách chính trị. Hay đúng hơn: cải cách hệ thống kinh tế để không phải cải cách hệ thống chính trị⁴⁸. Từ chọn lựa này mà “ổn định xã hội” trở thành ám ảnh của chính quyền và mục tiêu ưu tiên đối với đảng⁴⁹. Nó biểu hiện một điều: chế độ kinh tế - chính trị mà Trung Quốc xây dựng không có thuộc tính ổn định, theo nghĩa tính ổn định của nó mong manh, bấp bênh. Nói cách khác, sự ổn định của nó không mang tính cơ cấu mà vẫn phụ thuộc vào sức mạnh đàn áp chính trị và tư tưởng.

% [Bulard, 2006]. Theo số liệu năm 2005 của Ngân hàng thế giới WB, 10 % giàu nhất chiếm 31 % thu nhập quốc gia và 10 % nghèo nhất chỉ nắm 2 %. Tùy cách ước tính, hệ số Gini của Trung Quốc vào đầu thập niên 1980 ở mức từ 0,26 đến 0,30. Hiện nay, nó ở mức từ 41,5 đến 46,9 [Rocca 2009].

⁴⁶ Báo Pháp *Libération*, 13.6.2011.

⁴⁷ Báo Singapore *Lianhe Zabao* (Liên hợp Buổi sáng), 15.6.2011.

⁴⁸ Đặng Tiểu Bình bác bỏ mọi cải cách chính trị nếu nó dẫn đến tam quyền phân lập và đa đảng. Lập trường này được hội nghị Trung ương đảng tháng 10.2010 khẳng định lại (*Nhân Dân nhật báo*, 27.10.2010).

⁴⁹ Tại kỳ họp của quốc hội thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ 12, tổng bí thư Hồ Cẩm Đào nhấn mạnh rằng, đối với ĐCSTQ, “ổn định xã hội” là ưu tiên trên hết. Từ năm 2006, và nhằm đảm bảo mục tiêu đó, một tổ chức an ninh mới - mang tên “phòng gìn giữ ổn định” và đặt dưới quyền lãnh đạo của phó thủ tướng Tập Cận Bình (người được dự kiến sẽ thay Hồ Cẩm Đào) - đã được xây lên ở mọi cấp chính quyền với nhiệm vụ là phát hiện và vô hiệu hóa các phần tử có thể đe dọa ổn định xã hội. Với mạng lưới tình báo và chỉ điểm rộng khắp (mỗi nhân viên tình báo quân năm người chỉ điểm), tổ chức này hành động theo phương châm: “nắm thông tin nhanh chóng, báo cáo nhanh chóng, kiểm soát nhanh chóng, xử lý nhanh chóng” [Danjou 2009]. Tại kỳ họp quốc hội, người ta cũng được biết rằng, năm 2011, ngân sách dành cho các hoạt động về công an - 624 tỷ NDT (90 tỷ USD) - lần đầu tiên vượt ngân sách chính thức của quốc phòng (*Bloomberg*, 6.3.2011).

Trung Quốc đã gạt hái nhiều thành tích về kinh tế, nhưng điều mà nó không làm được, sau bao nhiêu thập niên tăng trưởng, là định chế hóa những tranh chấp và thỏa hiệp xã hội, là xác lập những luật chơi khả dĩ tạo tín nhiệm trong mối tương quan giữa người làm công, chủ nhân và chính quyền. Nó giải thích tính chất của quan hệ lao động hiện nay là những quan hệ hầu như đơn thuần dựa vào sức mạnh và, do đó, đầy bất trắc. “Đã đến lúc cần một tiếp cận mới về ổn định xã hội”⁵⁰, theo đó xã hội chỉ ổn định hóa khi chính quyền công nhận và thể chế hóa các lực lượng đối trọng trong xã hội.

Thật ra, từ đầu những năm 2000, với thuyết “ba đại diện”, ĐCSTQ có công nhận và thể chế hóa lực lượng đối trọng của giới doanh nhân, của chủ tư bản bằng cách kết nạp họ vào đảng, kết hợp họ vào quá trình quyết định các chính sách⁵¹. Hơn thế nữa, quyền lực ở Trung Quốc hiện nay gắn kết lợi ích của đảng với lợi ích của tư bản: độc quyền chính trị của đảng được xem là chính đáng trong chừng mực nó cho phép tư bản tái sản xuất mở rộng. Đồng thời, điều này có nghĩa là giai cấp công nhân - trừ thành phần gia nhập tầng lớp trung lưu - đã dần dần ra rìa và trở thành “nhóm xã hội suy yếu” (ruoshi qunti), như cách gọi của chính quyền⁵². Thay giai cấp công nhân được đảng trước đây bảo vệ “chén cơm bằng sắt” là một giai cấp công nhân mới - chủ yếu do dân công hình thành - mà lợi ích không được đại diện ở các cấp lãnh đạo đảng.

⁵⁰ Đó là tựa đề bài báo của *Nhân Dân Nhật báo* ngày 22.4.2010 nói về bản báo cáo chuyên gia mang tên “Một mô thức mới để gìn giữ ổn định” đã được trình bày ở “Diễn đàn phát triển xã hội” do trường đại học Tsinghua tổ chức. Bản báo cáo nhận xét rằng các biện pháp của chính quyền nhằm gìn giữ ổn định xã hội vô cùng tốn kém cho xã hội nhưng lại không hiệu quả: mặc dù ngân sách ngày càng lớn dành cho các hoạt động công an (như các phòng gìn giữ ổn định), những mâu thuẫn và tranh chấp xã hội ngày càng trở nên gay gắt hơn. Các chuyên gia cũng cho rằng không thể “mua” ổn định xã hội bằng cách phân phát trợ cấp cho những đối tượng bất mãn, bởi nguồn gốc của vấn đề là các quyền của người lao động (đặc biệt là dân công) không được tôn trọng, và biến loạn xảy ra khi những người lao động không có cách nào khác để thể hiện quyền lợi của họ.

Theo đề xuất của các chuyên gia, lợi ích của người lao động cần có những “kênh” để phát biểu và đại diện họ. Bản báo cáo kết luận rằng cách tốt nhất để gìn giữ ổn định xã hội là “bảo vệ các quyền công dân ghi trong hiến pháp, bởi đó là điều kiện để tìm đến một sự cân bằng giữa các nhóm xã hội có lợi ích khác nhau, và khi có được cân bằng đó thì có ổn định xã hội”.

⁵¹ Được ghi vào điều lệ đảng năm 2002, thuyết “ba đại diện” của Giang Trạch Dân khẳng định ĐCSTQ đại diện không chỉ quần chúng lao động và tầng lớp trí thức mà cả giới doanh nhân - được chỉ định, trong các văn kiện chính thức, bằng ngôn ngữ “lực lượng sản xuất tiên tiến”. Đến năm 2006, đảng đã kết nạp 810 000 chủ doanh nghiệp tư nhân, tức 40 % giới chủ [Rocca 2010].

⁵² Phát biểu của thủ tướng Chu Dung Cơ tại kỳ họp quốc hội tháng 3.2002.

Đối với số đông lao động bị bỏ rơi trong tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là đối với công nhân thế hệ hậu 80, ĐCSTQ không có tính chính đáng để đại diện họ - mặc dù đang, từ giữa những năm 2000, đưa ra chủ trương cân đối lại quan hệ giữa tư bản và lao động bằng cách cải thiện luật pháp về lao động và về bảo hộ xã hội. “Xã hội hài hòa” của Hồ Cẩm Đào và Ôn Gia Bảo đã không tạo bước chuyển hóa, bởi đề ra luật là một chuyện, thực thi luật lại là một chuyện khác - tùy thuộc vào ý chí của các chính quyền địa phương và áp lực của các nhóm lợi ích⁵³. Mặt khác, cho dù

⁵³ Điều này nói lên mâu thuẫn giữa lợi ích cá thể của những nhóm tư bản muốn duy trì phương thức tăng trưởng hiện hành và lợi ích tập thể của giai cấp tư bản đòi phải thay đổi mô hình kinh tế. Li Minqi (Lý Dân Kỳ) minh họa vấn đề với một phép tính đơn giản hóa cho phép đối chiếu hai kịch bản [Li, 2011]:

- Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng GDP theo tỷ suất 10 %, với tỷ lệ đầu tư 45 %, tỷ lệ tiêu dùng tư nhân của hộ gia đình 40% (tương đương với tiền lương), tỷ lệ tiêu dùng tập thể của nhà nước 10 % và tỷ lệ xuất siêu 5 %, cho nên lợi nhuận gộp là 50 % GDP; nếu hệ số tư bản (capital-output ratio) là 3 và tỷ lệ khấu hao của tư bản là 5 % thì khấu hao là 15 % GDP và phần chia cho lợi nhuận thuần trong GDP là 35 %.

- Trung Quốc chuyển hóa mô hình kinh tế theo hướng hạn chế tăng trưởng GDP ở mức 7 %, hạ tỷ lệ đầu tư xuống 35 %, tăng tỷ lệ tiêu dùng tư nhân và tập thể lên 65 % và cân bằng cán cân ngoại thương, cho nên lợi nhuận gộp giảm ở mức 35 % GDP; nếu hệ số tư bản và tỷ lệ khấu hao của tư bản không thay đổi thì phần chia cho lợi nhuận thuần trong GDP giảm còn 20 %.

Bảng 3: Hai kịch bản về phương thức tăng trưởng kinh tế Trung Quốc

Tỷ suất tăng GDP	10 %	7 %
Đầu tư / GDP	45 %	35 %
Tiêu dùng tư nhân và tập thể / GDP	50 %	65 %
Xuất siêu / GDP	5 %	0
Lợi nhuận gộp / GDP	50 %	35 %
Hệ số tư bản	3	3
Tỷ lệ khấu hao của tư bản	5%	5%
Khấu hao / GDP	15 %	15 %
Lợi nhuận thuần / GDP	35 %	20 %

đồng lương và phúc lợi có được cải thiện đôi chút, nó không thay thế sự phân chia lại quyền lực chính trị để người lao động tham gia quá trình quyết định các chính sách - điều mà ĐCSTQ đến nay vẫn từ chối⁵⁴.

Đúng ra, phái kêu gọi cải cách chính trị có thể chấp nhận thể chế hóa lực lượng đối trọng của người lao động trong khuôn khổ của hệ thống chính trị, nhưng họ phủ nhận mọi lực lượng đối trọng ở ngoài hệ thống chính trị của đảng⁵⁵. Trong khi phong trào lao động đấu tranh vì dân sinh các năm gần đây làm trỗi lên những tổ chức muốn giữ tính độc lập và thế tự trị đối với bộ máy đảng⁵⁶. Sự tồn tại của hai xu hướng này khiến quá

Như vậy, chuyển hóa mô hình tăng trưởng sẽ có nghĩa là chuyển 15 % giá trị gia tăng từ chủ tư bản (lợi nhuận sẽ giảm) sang người làm công (tiền lương sẽ tăng) và nhà nước (sẽ phát triển tiêu dùng tập thể). Vấn đề của ĐCSTQ là những nhóm tư bản hiện nay có thể lực ở trong đảng không sẵn sàng hy sinh lợi ích của họ vì lợi ích của toàn bộ giai cấp tư bản mà đảng là đại diện.

⁵⁴ Lam [2007]

⁵⁵ Froissart [2006, 2011].

⁵⁶ Froissart [2005, 2008a]. Theo nhận định của Lý Dân Kỳ, các cuộc đấu tranh gần đây của công nhân thuộc khu vực quốc doanh (tiêu biểu là đình công ở công ty thép Tonghua năm 2009) và của dân công trong khu vực tư doanh (điển hình là đình công ở công ty xe Honda Nanhai năm 2010) đánh dấu “sự trỗi lên lại của giai cấp công nhân Trung Quốc như là một lực lượng xã hội và chính trị mới”. Giai cấp công nhân này được cấu thành từ dân công là thành phần đông đảo nhất và từ công nhân khu vực quốc doanh là thành phần có ý thức nhất, do đó, có khả năng lãnh đạo toàn bộ giai cấp và truyền cho phong trào công nhân “hướng đi cách mạng xã hội chủ nghĩa” [Li, 2011]. Có thể nêu lên, ở đây, hai nhận xét:

- Nếu có giai cấp công nhân ở Trung Quốc thì đặc tính hiện nay của nó là sự chia cắt và chia rẽ. Với một bên là 150 triệu dân công bị đối xử như những công dân hạng hai: đối với họ, giới công nhân thuộc khu vực quốc doanh là thiếu số được doanh nghiệp và chính quyền ưu đãi về lương, phúc lợi, điều kiện lao động, cương vị xã hội. Và một bên là 20 triệu công nhân khu vực quốc doanh mà “chén cơm bằng sắt” đã bị vỡ: đối với họ, giới dân công được doanh nghiệp và chính quyền sử dụng để hạ lương của công nhân và phá đình công khi công nhân đấu tranh. Giữa hai thành phần đó không hề có liên kết và chưa từng có đấu tranh chung [Au, 2009]. Một giai cấp công nhân tương đối thống nhất và do thành phần công nhân khu vực quốc doanh lãnh đạo chỉ là một viễn tượng và có lẽ không phải là viễn tượng có cơ sở nhất.

- Như nhiều tác giả thuộc phái “tân tả”, Lý Dân Kỳ có xu hướng lý tưởng hóa xã hội Trung Quốc thời kỳ chủ nghĩa Mao để khẳng định “đặc tính xã hội chủ nghĩa” của nó. Điều mà phân tích của ông bỏ qua là, trong “chủ nghĩa xã hội” đó, người lao động bị đảng tước toàn bộ quyền công dân, và “chén cơm bằng sắt” mà nhà nước đảm bảo chỉ dành cho một thiểu số không quá 18 % (cán bộ công nhân viên ở thành thị). Chính kinh nghiệm lịch sử này giải thích vì sao, đối với công nhân Trung Quốc đang chịu sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản, chủ

trình thay đổi phương thức tăng trưởng kinh tế khó lòng được tiến hành trong những điều kiện ổn định về xã hội như ĐCSTQ hy vọng⁵⁷.

Bàn về sự chuyển hóa mô hình của nền kinh tế Trung Quốc, xét cho cùng, là bàn đến tính bất trắc chính trị đó và những ẩn số của nó.

Tài liệu trích dẫn

Aglietta, Michel, *La Chine n'a pas fini de nous surprendre en positif*, Le Nouvel Economiste, 8.9.2011.

Aglietta, Michel et Yves Landry, *La Chine. Vers la superpuissance*, Economica, 2007.

Artus, Patrick et Xu Bei, *La dynamique intenable du partage des revenus et de la demande en Chine*, Natixis, Flash Economie, 13.1.2010.

Artus, Patrick, Xu Bei, *Conséquences d'une inflation plus forte que celle qui est affichée officiellement en Chine*, Natixis, Flash Economie, 18.4.2011.

nghĩa xã hội không phải là một viễn tượng hiện nay có sức thuyết phục [Au, 2009].

⁵⁷ Những người nuôi hy vọng này thường viện dẫn sự trỗi dậy của một “giai cấp trung lưu” có vai trò ổn định xã hội trong khuôn khổ của trật tự chính trị hiện hành; đồng thời, nó đóng vai trò đẩy mạnh tiêu dùng nội địa trong quá trình chuyển hóa phương thức tăng trưởng kinh tế [Rocca 2009]. Ở đây, có thể nêu hai nhận xét:

- Nếu dựa vào tiêu chuẩn về thu nhập và chọn mức 25 000 NDT/người/năm (rồi điều chỉnh lên 30 % các thống kê về thu nhập bởi các hộ gia đình có xu hướng khai báo thấp) thì có thể ước tính nhóm xã hội trung lưu vào khoảng 105 triệu người, tức 12 % dân số năm 2005; dự phóng cho năm 2010 là 180 triệu người, tức 13 % xã hội Trung Quốc [Cieniewski, 2006]. Như vậy, một xã hội Trung Quốc “trung lưu hóa” theo “hình bầu dục” (nhóm trung lưu là đa số, nhóm thu nhập cao và nhóm thu nhập thấp đều là thiểu số) chỉ là một “giấc mơ” - chưa nói là nhóm dân công hiện có tốc độ tăng còn cao hơn nhóm trung lưu [Zhou, 2008]. Ngoài ra, như *Nhân Dân Nhật báo* ngày 10.9.2010 ghi nhận, lạm phát, đặc biệt là giá nhà ở, đang đẩy hàng loạt người ra ngoài giai cấp trung lưu.

- Trong những điều kiện đó, sức mua và tiêu dùng của giai cấp trung lưu hiện thời chưa có thể là động lực chuyển tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc theo hướng của cầu nội địa [Aglietta và Landry, 2007]. Trái lại, có thể nói rằng sự tăng trưởng của nhóm xã hội trung lưu tùy thuộc vào sự chuyển hóa mô hình kinh tế, tức là nó đòi hỏi sự phân chia lại giá trị gia tăng và, trước tiên, không phải cho nhóm trung lưu mà cho các nhóm lao động có thu nhập thấp nhất bởi họ có xu hướng tiêu dùng cao nhất.

Artus, Patrick, Jacques Mistral et Valérie Plagnol, *L'émergence de la Chine: impact et implications de politique économique*, La Documentation française, 2011.

Au Loong-yu, *China: End of a Model... Or the Birth of a New One?*, New Politics, vol. XII-3, 2009.

Aziz, Jahangir et Steven Dunaway, *China's Rebalancing Act*, IMF, Finance and Development, Vol. 44, n°3, 9.2007.

Bulard, Martine, *La Chine aux deux visages*, Le Monde Diplomatique, 1.2006

China Labour Bulletin, *No Way Out: Worker Activism in China's State-Owned Enterprise Reforms*, China Labour Bulletin and Rights & Democracy, Research Report, 9.2008.

Cieniewski, Stéphane, *La classe moyenne chinoise: évaluation et perspectives*, DG Trésor, Mission économique de Pékin, 11.12.2006.

Cieniewski, Stéphane, Alain Berder et François Blanc, *Les tensions sur le marché du travail chinois: vers un rééquilibrage de l'économie ?*, DG Trésor, Bulletin Economique Chine, 6.2010.

Cohen, Pierre et Luc Richard, *La Chine sera-t-elle notre cauchemar ?*, Mille et une nuits, 2005.

Danjou, François, *L'obsession de stabilité sociale, principal obstacle au développement d'une société civile dynamique et responsable*, Questionchine, 11.4.2009.

Delozier, Benjamin et Cyril Rebillard, *Le rééquilibrage de la croissance chinoise: enjeux et perspectives*, DG Trésor, Lettre Trésor-Eco, 6.2010.

DeWeaver, Mark, *China's Excess-Capacity Nightmare*, Project Syndicate, 22.12.2009.

Dollar, David and Shang-Jin Wei, *Das (Wasted) Kapital: Firm Ownership and Investment Efficiency in China*, IMF Working Paper WP/07/9, 2007.

Fan Gang [2010a], [*The Illusion of a Chinese Bubble*](#), Project Syndicate 25.2.2010.

Fan Gang [2010b], [*The Chinese Economy's Secret Recipe*](#), Project Syndicate 29.6.2010.

Fan Gang [2010c], [*China's Great Migration*](#), Project Syndicate 29.9.2010.

Fan Gang [2010d], [*China's War on Inequality*](#), Project Syndicate 29.10.2010.

- Fan Gang [2010e], [Urbanizing China](#), Project Syndicate 20.12.2010.
- Fontagné, Lionel et Rodrigo Paillacar, *La Chine vend plus de produits aux Etats-Unis que l'Allemagne*, CEPII, *La Lettre du CEPII*, 9.2007.
- Froissart, Chloé, *L'émergence de mouvements sociaux parmi les travailleurs migrants*, Perspectives chinoises, n° 90, 2005.
- Froissart, Chloé, *Quelles possibilités pour négocier un nouveau contrat social en Chine ?*, Journal des anthropologues, n° 106-107, 2006.
- Froissart, Chloé [2008a], *La quête de reconnaissance des travailleurs migrants*, Hommes et libertés, n° 142, 4.2008.
- Froissart, Chloé [2008b], *Le système du hukou: pilier de la croissance chinoise et du maintien du PCC au pouvoir*, Les Etudes du CERI, n° 149, 9.2008.
- Froissart, Chloé, *La radicalisation des actions collectives chez les travailleurs migrants et ses conséquences politiques*, Chronique internationale de l'IRES, n° 128, 1.2011.
- Gaulier, Guillaume, Joachim Jarreau, Françoise Lemoine, Sandra Poncet et Deniz Ünal, *Chine: Fin du modèle de croissance extravertie*, CEPII, *La Lettre du CEPII*, 21.4.2011.
- Gaulier, Guillaume, Françoise Lemoine et Deniz Ünal, *China's Foreign Trade in the Perspective of a More Balanced Economic Growth*, CEPII Working Paper, n° 2011-03, 3.2011.
- Lam, Willy Wo-Lap, *Le dilemme du gouvernement de Hu Jintao: La construction d'une société "harmonieuse" est-elle possible sans réformes politiques ?*, Perspectives chinoises, n° 3, 2007.
- Lê Hữu Tầng và Lưu Hàm Nhạc (chủ biên), *Nghiên cứu so sánh đổi mới kinh tế ở Việt Nam và cải cách kinh tế ở Trung Quốc*, nxb Chính trị quốc gia, 2002.
- Lemoine, Françoise, *L'économie chinoise*, La Découverte, 2006.
- Li Chungling, *Migrations villes-campagnes et mobilité sociale*, dans Rocca (dir.), 2008.
- Li Minqi, *The Rise of the Working Class and the Future of the Chinese Revolution*, Monthly Review, vol. 63, n° 2, 6.2011.
- Lin Boqiang and Zhujun Jiang, *Estimated of Energy Subsidies in China and Impact of Energy subsidy Reform*, Energy Economics, vol. 33, n° 2, 2010.
- Mạc Tiểu Sa, *Thực tiễn cải cách doanh nghiệp nhà nước*, trong Lê Hữu Tầng và Lưu Hàm Nhạc (chủ biên), 2002.

Mongrué, Pierre [2010a], *Un nouvel éclairage sur l'épargne chinoise*, DG Trésor, Bulletin Economique Chine, 1.2010.

Mongrué, Pierre [2010b], *En 2008, l'économie chinoise n'était toujours pas sur la voie du rééquilibrage*, DG Trésor, Bulletin Economique Chine, 10.2010.

Mongrué, Pierre, *La politique de relance chinoise: son financement, ses implications*, dans Artus, Mistral và Plagnol, 2011.

Mongrué, Pierre, Bai Guo et Mickael Le Gal, *Où en sont les principales réformes sociales en Chine*, DG Trésor, Bulletin économique Chine, 4.2010.

Roach, Stephen [2011a], [*China's Turning Point*](#), Project Syndicate, 24.2.2011.

Roach, Stephen [2011b], [*Ten Reasons Why China is Different*](#), Project Syndicate, 27.5.2011.

Roach, Stephen [2011c], [*Read China's Lips*](#), Project Syndicate, 27.7.2011.

Rocca, Jean-Louis (dir.), *La société chinoise vue par ses sociologues*, Presses de Sciences Po., 2008.

Rocca, Jean-Louis, *Pour la classe moyenne chinoise, la stabilité avant tout*, Le Monde diplomatique, 5.2009.

Rocca, Jean-Louis, *Une sociologie de la Chine*, La Découverte, 2010.

Roubini, Nouriel, [*China's Bad Growth Bet*](#), Project Syndicate, 14.4.2011

Yang, Dennis Tao, Junsen Zhang and Shaojie Zhou [2011], *Why Are Saving Rates so High in China?*, NBER Working Paper, n° 16771, 2.2011.

Zeng Yongnian, *Le modèle chinois en panne*, Lianhe Zabao, traduit dans *Courrier International*, 27.5.2010

Zhou Xiaohong, *La classe moyenne chinoise. Réalité ou illusion ?*, dans Rocca (dir.), 2008.